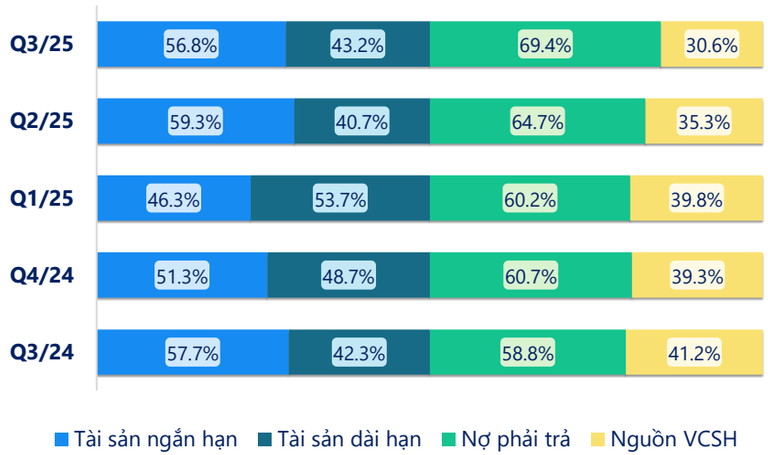
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	103,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	105,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,750
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,863,540
% sở hữu nước ngoài	9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	423,063
P/E	16.3
EPS	6,310

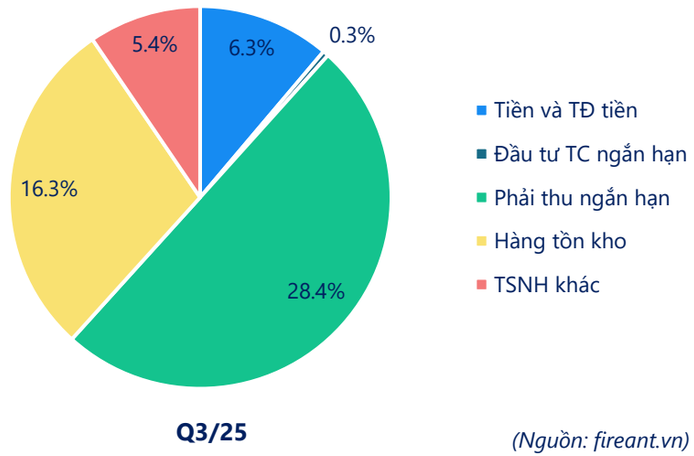
	YTD	1T	3T	6T
VHM	157.5%	0.3%	35.0%	94.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



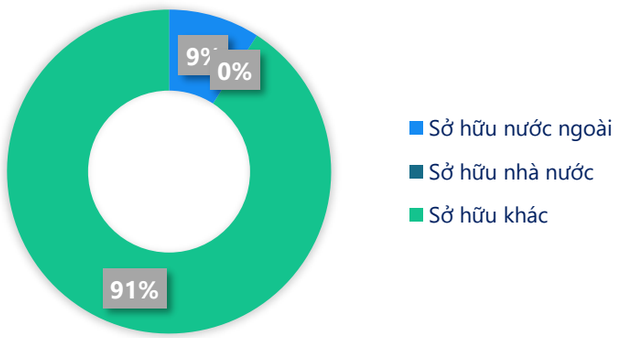
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



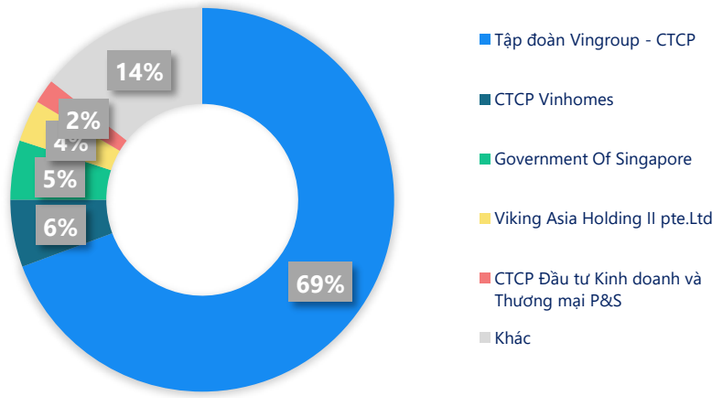
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



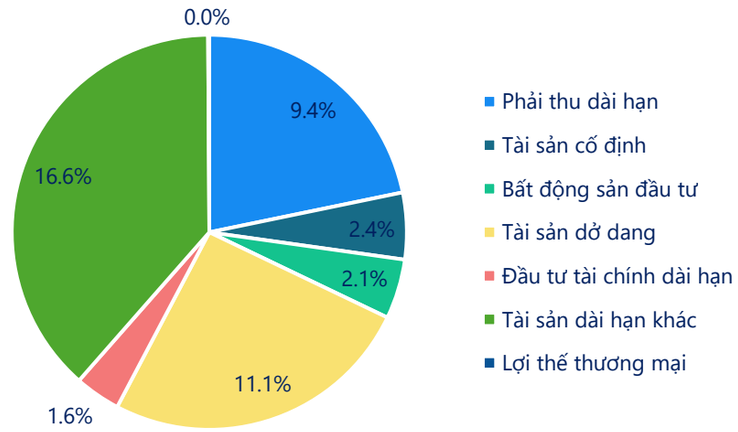
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

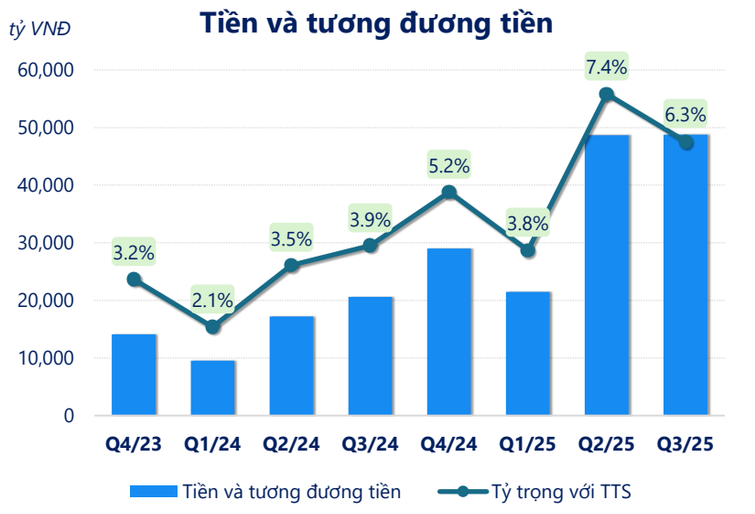


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

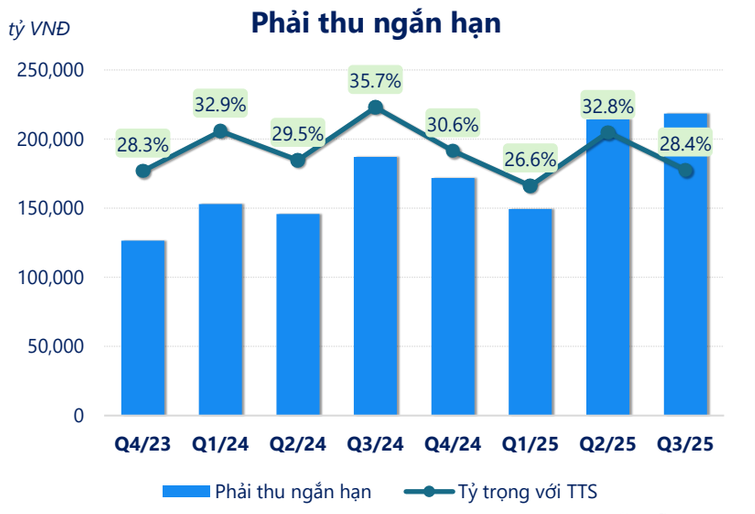
CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



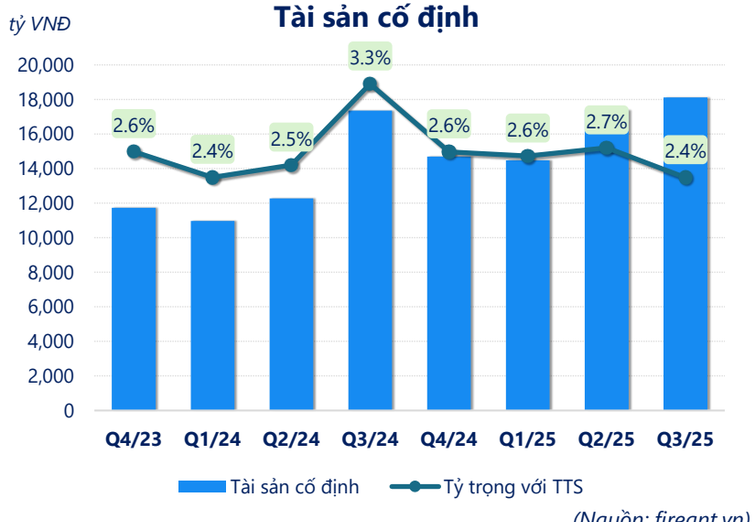
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



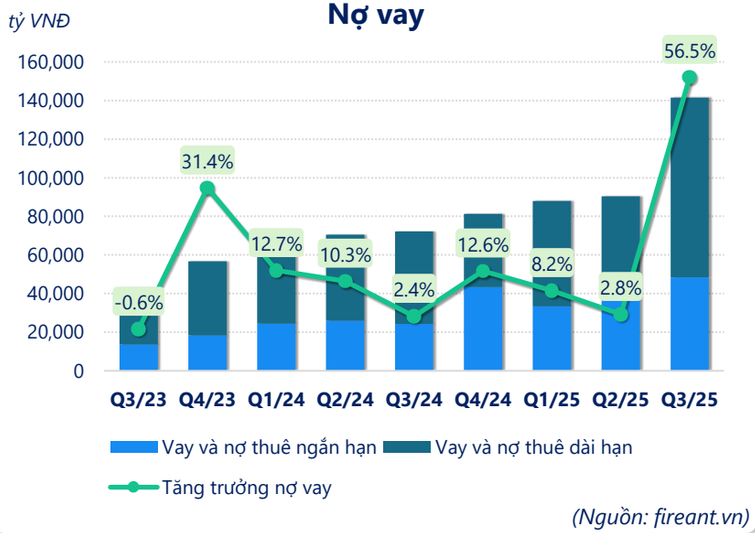
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



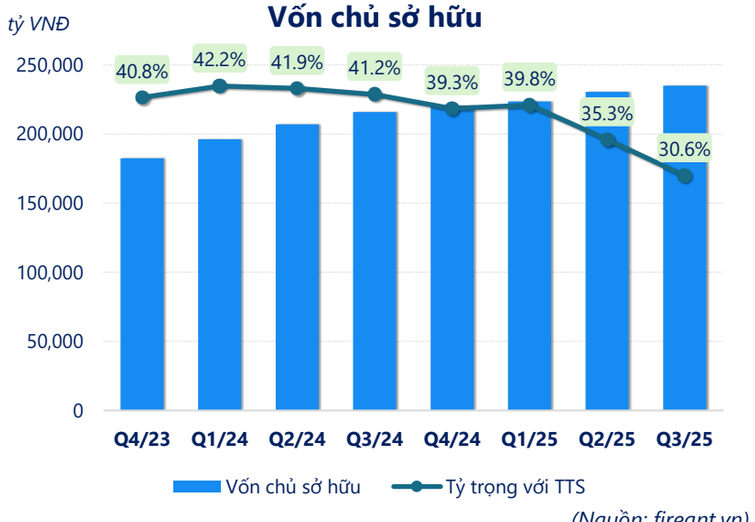
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

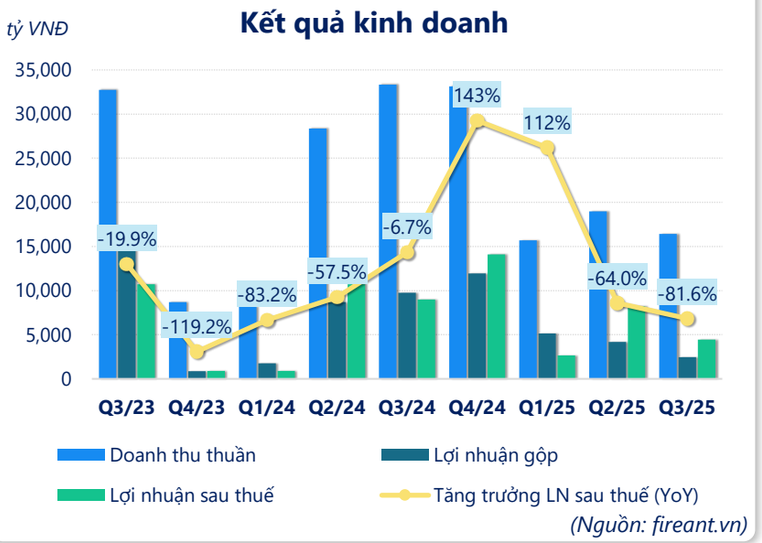


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

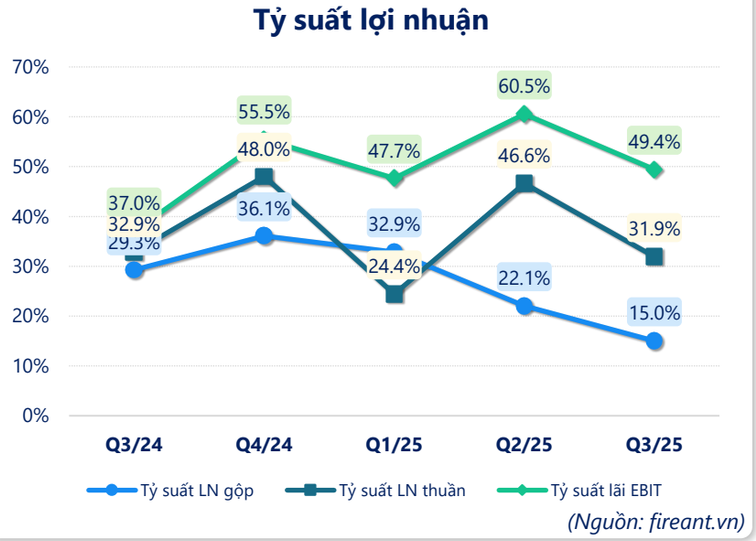
CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Kết quả kinh doanh



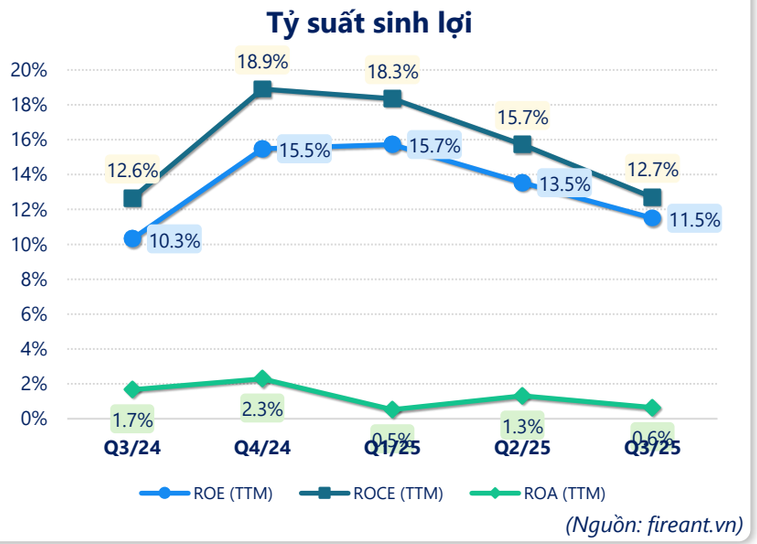
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



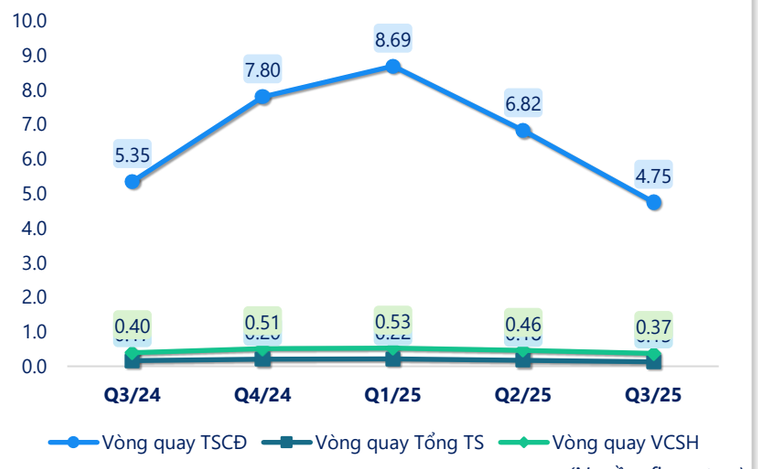
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



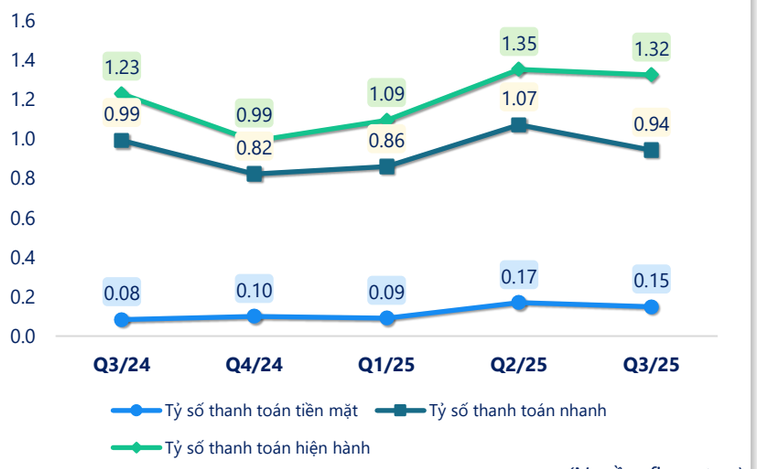
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



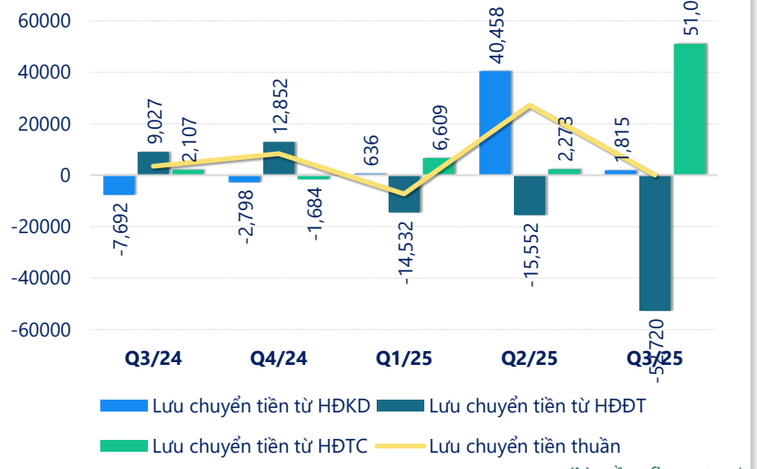
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768,265**	**564,209**	**36.2%**
Tài sản ngắn hạn	436,437	285,479	52.9%
Tiền và tương đương tiền	48,768	28,780	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,117	5,392	-60.7%
Phải thu ngắn hạn	218,408	168,406	29.7%
Hàng tồn kho	125,608	54,696	130%
Tài sản ngắn hạn khác	41,536	28,205	47.3%
Tài sản dài hạn	**331,828**	**278,730**	**19.0%**
Phải thu dài hạn	72,204	107,670	-32.9%
Tài sản cố định	18,120	14,622	23.9%
Bất động sản đầu tư	16,222	16,916	-4.1%
Tài sản dở dang	84,999	81,990	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,435	12,519	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**127,516**	**44,530**	**186%**
Lợi thế thương mại	332	482	-31.2%
Nợ phải trả	533,335	343,465	55.3%
Nợ ngắn hạn	**329,506**	**278,532**	**18.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48,373	34,276	41.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,348	19,960	-13.1%
Nợ dài hạn	203,829	64,933	214%
Vay và nợ thuê dài hạn	93,117	47,016	98.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**234,930**	**220,744**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**234,930**	**220,744**	**6.4%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	33,323	33,136	15,698	18,975	16,420
Giá vốn hàng bán	23,572	21,180	10,540	14,789	13,954
Lợi nhuận gộp	9,751	11,957	5,158	4,186	2,466
Doanh thu HĐTC	5,498	10,500	4,640	9,271	7,900
Chi phí TC	1,555	2,961	3,860	3,443	3,447
Chi phí lãi vay	1,508	2,539	3,642	2,453	2,699
LN trong công ty LKLD	0.66	0.92	0.96	0.58	0.93
Chi phí bán hàng	1,629	1,295	732	218	448
Chi phí QLDN	1,109	2,281	1,373	948	1,231
LN thuần từ HĐKD	10,957	15,920	3,835	8,848	5,240
Lợi nhuận khác	-120	-67.4	4.42	185	180
LN trước thuế	10,837	15,853	3,839	9,033	5,420
Lợi nhuận sau thuế	8,980	14,104	2,652	8,225	4,436
LNST của CĐ cty mẹ	7,866	11,537	2,689	7,508	4,184

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7,692	-2,798	636	40,458	1,815
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9,027	12,852	-14,532	-15,552	-52,720
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,107	-1,684	6,609	2,273	51,001
Tiền đầu kỳ	17,180	20,621	28,780	21,493	48,672
Lưu chuyển tiền thuần	**3,442**	**8,369**	**-7,287**	**27,179**	**95.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20,621	28,991	21,493	48,672	48,768

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic